



QUAN HỆ GIỮA CÁC NƯỚC LỚN KHU VỰC CHÂU Á - THÁI BÌNH DƯƠNG: MỘT VÀI PHÂN TÍCH VÀ DỰ BÁO

HÀ MỸ HUƠNG *

THEO truyền thống và thực tiễn quốc tế, một nước được coi là nước lớn, trước hết, nước đó phải có một số hoặc tất cả các lợi thế so sánh với các nước khác, như lớn về diện tích, đông về dân số; giàu có về tài nguyên thiên nhiên hoặc các nguồn lực vật chất khác; mạnh về quân sự - quốc phòng; chiếm tỷ trọng lớn trong tổng tiềm lực kinh tế - thương mại, khoa học - kỹ thuật thế giới; có nhiều giá trị văn hóa - tinh thần đặc sắc. Thứ hai, nước đó phải có quyền lực cao hơn trong mối quan hệ tương tác với các quốc gia khác, đồng thời quyền lực đó phải được thể hiện qua chính sách cụ thể của quốc gia đó và phải được sử dụng để gây ảnh hưởng đến đời sống quan hệ quốc tế (QHQT). Thứ ba, nước đó phải có tư duy và ý chí thực hiện vai trò của một nước lớn. Thứ tư, quốc gia đó phải được các quốc gia khác công nhận là nước lớn. Căn cứ vào các tiêu chí như vậy, người ta cho rằng trong số hơn 190 nước trên thế giới hiện nay, có 11 quốc gia được coi là nước lớn. Đó là Mỹ, Ca-na-đa, Bra-xin, Nhật Bản, Trung Quốc, Ấn Độ, Nga, Đức, Pháp, Anh, I-ta-li-a.

Nói về các nước lớn trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương, như Mỹ, Trung Quốc, Nhật Bản, Nga và Ấn Độ, thì đều là những nước lớn nhất, nhì thế giới, xét theo mọi tiêu chí. Từ lâu, khu vực này đã thu hút sự quan tâm theo dõi và nghiên cứu của cộng đồng quốc tế chẳng những do sự phát triển kinh tế sôi động với mức tăng trưởng GDP của khu vực cao nhất thế giới, mà

còn bởi nơi đây hội tụ, đan xen lợi ích nhiều mặt và là nơi tranh giành ảnh hưởng của các nước lớn trên thế giới. Cục diện quan hệ giữa các nước lớn khu vực châu Á - Thái Bình Dương phản ánh khá rõ nét và điển hình cục diện quan hệ giữa các nước lớn trên thế giới hiện nay.

1 - Vị thế của các nước lớn châu Á - Thái Bình Dương trong những năm đầu của thế kỷ XXI

Sau khi Liên Xô tan rã, so sánh lực lượng giữa các nước lớn đã bắt đầu thay đổi theo hướng có lợi cho Mỹ - siêu cường thế giới duy nhất, với sức mạnh quốc gia tổng hợp và trên từng mặt vượt xa tất cả các đồng minh và đối tác. Vì vậy, thay thế cho "trật tự thế giới hai siêu cường" là "cục diện một siêu đa cường". Điều đáng chú ý là sau "chiến tranh lạnh", nhìn vào ba trung tâm kinh tế thế giới, thì Nhật Bản bị rơi vào tình trạng suy thoái trầm trọng (chỉ gần đây mới phục hồi trở lại), Liên minh châu Âu (EU) vẫn tiếp tục ị ạch với mức tăng trưởng GDP rất thấp, riêng Mỹ suốt từ năm 1993 đến nay có mức tăng trưởng kinh tế rất ngoạn mục và kéo dài chưa từng thấy. Trong các chỉ số thể hiện sức mạnh và tiềm lực kinh tế của một nước, nhiều chỉ số của Mỹ luôn chiếm vị trí đứng đầu thế giới. Về quân sự - quốc phòng, chi phí quân sự hằng năm của Mỹ là khoảng 3,6% GDP của

* TS, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh

nước Mỹ (năm 2004 là 437 tỉ USD)⁽¹⁾, chiếm tới 40% toàn bộ chi phí quân sự của cả thế giới. Về chính trị, Mỹ đang duy trì được ảnh hưởng chính trị rất lớn tại hầu hết các khu vực, nhiều tổ chức quốc tế và nhiều quốc gia. Nghĩa là cho đến những năm đầu tiên của thế kỷ XXI, chưa có nước lớn nào có thể nổi lên thách thức vị thế siêu cường thế giới của Mỹ.

Tuy nhiên, dù chưa có nước nào mạnh bằng Mỹ, nhưng so với thời kỳ "chiến tranh lạnh", khoảng cách giữa các nước lớn đã thu hẹp hơn. Đáng kể nhất là Trung Quốc, một đất nước được ví là "con sư tử đang thức dậy và bắt đầu làm rung chuyển thế giới" (R. Nic-xon). Quá trình cải cách mở cửa từ hơn 1/4 thế kỷ qua đã đem lại cho Trung Quốc một tầm vóc kinh tế, chính trị, quân sự đủ lớn đến mức không một chủ thể QHQT nào ở khu vực có thể bỏ qua trong tính toán chiến lược của mình. Về kinh tế, trong 26 năm kể từ năm 1978 đến năm 2004, GDP của Trung Quốc tăng từ 147,3 tỉ lên 1.649,4 tỉ USD, bình quân hàng năm tăng 9,4%; kim ngạch xuất nhập khẩu tăng từ 20,6 tỉ lên 1.154,8 tỉ USD; FDI thực hiện đến cuối năm 2004 đạt 562,1 tỉ USD; GDP 9 tháng đầu năm 2005 đạt 1289,7 tỉ USD⁽²⁾; dự trữ ngoại tệ đến cuối năm 2005 đạt mức kỷ lục là 818,9 tỉ USD, tăng 34,3 % so với năm 2004⁽³⁾. Về quân sự, Trung Quốc không ngừng hiện đại hóa lực lượng vũ trang. Mấy năm gần đây Trung Quốc liên tục tăng ngân sách quốc phòng (năm 2004 là 29 tỉ USD). Nước này hiện đang duy trì một đội quân thường trực lớn nhất thế giới với khoảng 2,5 triệu quân. Trung Quốc còn là nước có vũ khí hạt nhân ở mức đủ để kiểm chế mối đe dọa hạt nhân của đối phương trong điều kiện chiến tranh cục bộ. Về chính trị - ngoại giao, năm 1997 lần đầu tiên Trung Quốc tuyên bố: "Trung Quốc là nước lớn có trách nhiệm với cộng đồng quốc tế", cũng từ đó triển khai một chiến lược ngoại giao nước lớn, chủ động tham gia giải quyết các vấn đề của khu vực và thế giới. Quan hệ đối ngoại của Trung Quốc được gia tăng cả về bề rộng lẫn chiều sâu, đem lại nhiều thành công cho Trung Quốc.

Cường quốc tiếp theo trong cục diện "đa cường" là Nhật Bản với nền kinh tế sau 13 năm đình trệ vài ba năm trở lại đây đã và đang phục hồi theo hướng khá ổn định. Nhìn một cách tổng

thể, Nhật Bản là nước có tiềm lực kinh tế mạnh. Đây là nền kinh tế lớn thứ hai thế giới, là một trong những nước đi đầu trong nhiều lĩnh vực khoa học - công nghệ mũi nhọn, là nước có dự trữ ngoại tệ lớn nhất (đến cuối năm 2005 đạt con số 846,9 tỉ USD), đồng thời là chủ nợ lớn nhất, nhà tài trợ ODA lớn nhất thế giới. Về quân sự - quốc phòng, những năm gần đây, Nhật Bản rất chú ý tăng cường sức mạnh lực lượng vũ trang, đặc biệt là lực lượng hải quân. Ngân sách quốc phòng của Nhật Bản kể từ năm 2002 đã vượt mức 1% GDP, tức là khoảng 50 tỉ USD/năm, chỉ đứng sau Mỹ và Nga. Chính phủ Nhật Bản đang thực thi đường lối từng bước biến Nhật Bản trở thành "một quốc gia bình thường", nghĩa là có quân đội như các nước khác.

Liên bang Nga, do suy thoái kinh tế kéo dài suốt thập niên 90 của thế kỷ trước mà sức mạnh quốc gia tổng hợp bị suy giảm nghiêm trọng. Nhưng do nước Nga sở hữu nguồn tài nguyên dầu khí vô cùng giàu có, là nước xuất khẩu dầu lớn thứ hai thế giới trong khi giá dầu thế giới những năm gần đây liên tục tăng cao, cộng với những điều chỉnh chính sách kinh tế đúng đắn đã làm nền kinh tế Nga hồi sinh khá ấn tượng, tăng trưởng GDP nhiều năm liền ở mức cao 6% - 7%, dự trữ ngoại tệ tính đến tháng 12-2005 đạt 169,1 tỉ USD⁽⁴⁾. Về chính trị, nước Nga dưới thời Tổng thống V. Pu-tin đã ra khỏi khủng hoảng, tạo dựng được cục diện chính trị nhìn chung ổn định. Ngoài ra, do Nga vẫn duy trì được sức mạnh quân sự - quốc phòng và phần nào ảnh hưởng chính trị kế thừa từ Liên Xô, cộng với vị thế Ủy viên Thường trực Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc, nên vẫn là cường quốc quan trọng trên bàn cờ chính trị - an ninh quốc tế.

Cường quốc tiếp theo ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương là Ấn Độ. Mười lăm năm thực hiện chính sách cải cách kinh tế đã đem lại

(1) Thông tấn xã Việt Nam: *Tin tham khảo chủ nhật*, ngày 20-11-2005

(2) Báo *Hà Nội mới*, số ra ngày 2-11-2005, tr 8

(3) Báo *Quốc tế*, số 3, 1-2006

(4) Nguyễn Hồng Thu: "Kinh tế Nga tiếp tục hồi sinh", *Thời báo kinh tế Việt Nam*, Kinh tế 2005 - 2006, Việt Nam và thế giới, tr 104

những thành tựu vượt bậc cho nước này trên nhiều lĩnh vực, nhất là công nghiệp phần mềm máy tính. Các sản phẩm tin học của Ấn Độ chiếm tới 30% thị trường phần mềm của thế giới và Ấn Độ trở thành nước có phần mềm máy tính lớn thứ hai thế giới, chỉ đứng sau Mỹ. Từ năm 1991 đến nay, GDP của Ấn Độ tăng trưởng nhanh với mức bình quân hàng năm là 6,5%, riêng năm 2005 là 7,5%. Nhìn chung, những thành tựu kinh tế của Ấn Độ khá ngoạn mục. Kinh tế phát triển đã giúp Ấn Độ tăng cường sức mạnh quân sự, hiện Ấn Độ có một lực lượng vũ trang vào loại lớn và mạnh trên thế giới. Tất cả những nhân tố này cộng với sự điều chỉnh chính sách đối ngoại được dư luận quốc tế đánh giá là đúng hướng và hiệu quả đã giúp Ấn Độ gia tăng đáng kể vị thế quốc tế của mình.

2 - Cục diện quan hệ giữa các nước lớn châu Á - Thái Bình Dương thập niên đầu thế kỷ XXI

Nói về cục diện quan hệ giữa các nước lớn châu Á - Thái Bình Dương thập niên đầu của thế kỷ XXI, thì cách nhìn nhận "một siêu đa cường" đến nay vẫn chưa thay đổi. Vai trò, vị trí nổi trội của Mỹ thậm chí còn tiếp tục được duy trì ít nhất trong vài thập niên nữa. Nhận định này có cơ sở xuất phát từ việc xem xét, đánh giá thực trạng và xu hướng vận động của Mỹ và các nước lớn, nhỏ khác trong cộng đồng quốc tế. Ngoài ra, có một thực tế là chẳng những Mỹ muốn duy trì nguyên trạng cục diện "một siêu đa cường", mà các nước lớn khác, vì rất nhiều nguyên nhân khác nhau và vì những toan tính chiến lược của mình, cũng chưa muốn thay đổi ngay cục diện này.

Tuy nhiên, trong cục diện "một siêu đa cường" đó, các cặp quan hệ song phương, các tam giác, tứ giác vận động khá phức tạp, do mỗi nước luôn có sự điều chỉnh chính sách và các mối quan hệ sao cho phục vụ tốt nhất lợi ích quốc gia mình.

Quan hệ Mỹ - Nga có thể coi là một ví dụ điển hình cho những thăng trầm, nóng lạnh bất thường trong quan hệ giữa các nước lớn. Những năm đầu sau khi Liên Xô tan rã, quan hệ giữa hai đối thủ này dường như đã chuyển đổi về chất sang thời kỳ "trắng mặt". Nhưng thời kỳ "trắng mặt" trong quan hệ Mỹ - Nga đã chấm dứt nhanh hơn người ta tưởng. Nga dần dần nhận ra

những ảo tưởng trong việc có thể nhanh chóng thiết lập được quan hệ đồng minh hay đối tác chiến lược với Mỹ, nên bắt đầu điều chỉnh chính sách đối ngoại theo hướng độc lập hơn, cân bằng hơn ở cả hai hướng: châu Âu - Đại Tây Dương và châu Á - Thái bình Dương, trong đó việc tăng cường quan hệ hợp tác toàn diện với các nước thuộc Cộng đồng các quốc gia độc lập (SNG) được coi là ưu tiên chiến lược đối ngoại số một. Sự điều chỉnh thực chất từ khi V. Pu-tin trở thành Tổng thống Nga năm 2000 và bắt đầu thực hiện một chính sách đối ngoại thực dụng (hiểu theo nghĩa chú trọng hiệu quả thực tế). Quan hệ Mỹ - Nga ngày càng thể hiện rõ tính chất vừa hợp tác, vừa cạnh tranh về lợi ích chính trị ở khu vực và va chạm về lợi ích toàn cầu. Tuy nhiên, những nỗ lực tìm kiếm cơ hội hợp tác cho đến nay vẫn là mặt khá nổi trội trong quan hệ Nga - Mỹ. "Sự kiện ngày 11-9" ở nước Mỹ và sự hợp tác giữa hai nước trong cuộc chiến chống khủng bố là một minh chứng cho việc tận dụng cơ hội để thúc đẩy hợp tác của hai nước lớn này. Đánh giá chính sách đối ngoại Nga sau 5 năm dưới thời Tổng thống Pu-tin, Bộ Ngoại giao Nga cho rằng "quan hệ của Nga với Mỹ đã trở nên ổn định và phát triển theo hướng tiến bộ"; "đã có sự chuyển động lên một trình độ mới về chất của quan hệ đối tác tin cậy lẫn nhau và cùng có lợi"⁽⁵⁾. Tuy nhiên, trên thực tế có thể thấy Mỹ chưa từ bỏ chính sách kiềm chế Nga, thu hẹp khu vực ảnh hưởng của Nga, trước hết tại SNG. Dư luận quốc tế có cơ sở khi cho rằng trong các cuộc "cách mạng sắc màu" diễn ra gần đây ở một số nước SNG có bàn tay đạo diễn, dàn dựng của Mỹ. Chẳng hạn, sau khi quan hệ Nga - U-crai-na xấu đi, người ta thấy một trong những nguyên nhân chủ yếu gây ra những bi kịch tương tự trong không gian hậu Xô viết bắt nguồn từ chính sách "xuất khẩu dân chủ" của Mỹ sang các nước SNG nhằm mục đích, *thứ nhất*, chuyển hóa các nước này vào "quỹ đạo dân chủ" phương Tây; *thứ hai*, cô lập nước Nga. Sự vận động của quan hệ Mỹ - Nga cho đến nay vẫn phản ánh khá điển hình tính chất vừa hợp tác, vừa cạnh tranh, kiềm chế lẫn nhau trong quan hệ giữa các nước lớn những

(5) <http://www.mid.ru>

năm đầu thế kỷ XXI. Nếu đường lối đối ngoại của Nga không thay đổi sau bầu cử Tổng thống năm 2008, thì có thể dự báo đặc điểm và tính chất quan hệ Mỹ - Nga sẽ ít thay đổi trong nửa sau của thập niên này.

Cặp quan hệ đang ngày càng thu hút nhiều hơn sự quan tâm theo dõi của cộng đồng quốc tế trong những năm gần đây là **quan hệ Mỹ - Trung**. Các học giả Trung Quốc cho rằng đây là cặp quan hệ song phương quan trọng nhất và cũng phức tạp nhất trong quan hệ giữa các nước lớn hiện nay. Cục diện vừa hợp tác chặt chẽ, vừa cạnh tranh quyết liệt trong quan hệ Mỹ - Trung thể hiện hầu như trên tất cả các lĩnh vực quan hệ song phương và trên trường quốc tế. Trong lĩnh vực kinh tế - thương mại; *một mặt*, Mỹ - Trung là những đối tác lớn hàng đầu của nhau với kim ngạch thương mại hai chiều hằng năm lên tới hàng trăm tỉ USD; *mặt khác*, luôn tồn tại tranh chấp, bất đồng giữa hai nước trong nhiều vấn đề, như quyền sở hữu trí tuệ, hàng giả, tỷ giá đồng nhân dân tệ,... Trong lĩnh vực chính trị - an ninh, văn hóa - xã hội; *một mặt*, như phát biểu của Chủ tịch Hồ Cẩm Đào trong cuộc gặp Tổng thống Mỹ G. Bu-sơ tại Bắc Kinh tháng 11-2005, hai nước Trung - Mỹ có lợi ích chung rộng rãi và cùng có trách nhiệm lớn lao trong các vấn đề như cải tổ Liên hợp quốc, giải quyết các điểm nóng, chống khủng bố, phòng chống thiên tai, dịch bệnh; *mặt khác*, giữa hai nước luôn tồn tại những bất đồng trong các vấn đề như đơn cực và đa cực, dân chủ và nhân quyền; vấn đề Đài Loan, Nhật Bản... Nhưng do hai nước hiện đang có những lợi ích chung rất lớn trong các lĩnh vực quan hệ song phương, trong mục tiêu kiểm chế các nước lớn, nhỏ khác, trong đối phó với các nguy cơ đe dọa an ninh quốc tế và khu vực, nhất là khi các nguy cơ đe dọa an ninh phi truyền thống đang gia tăng một cách đáng lo ngại những năm gần đây nên trong quan hệ hai nước trên thực tế đang gia tăng mặt hợp tác với nhau hơn so với mặt đấu tranh. Xu hướng này sẽ còn tiếp tục trong nhiều năm tới.

Cặp quan hệ thứ ba rất đáng chú ý là **quan hệ Nga - Trung**, mối quan hệ được dự luận quốc tế đánh giá là ngày càng khẳng khái, bền chặt. Kể từ khi hai nước Nga - Trung ký *Tuyên bố chung về quan hệ đối tác chiến lược* (năm 1994), quan hệ giữa hai nước đã được

nâng lên tầm cao mới về chất. Với việc hai nước ký Hiệp định láng giềng thân thiện, hữu nghị và hợp tác (ngày 16-7-2001), quan hệ đối tác chiến lược Nga - Trung ngày càng phát triển sâu rộng hơn. Bộ Ngoại giao Nga đánh giá "đây là thời kỳ tốt đẹp nhất trong lịch sử hơn 300 năm quan hệ đầy những thăng trầm, phức tạp"⁽⁶⁾. Cuộc tập trận chung của hai nước vào tháng 8-2005 là cuộc tập trận quy mô lớn chưa từng có trong lịch sử hơn 50 năm quan hệ Liên Xô/ Nga - Trung. Hợp tác Nga - Trung trên các lĩnh vực chính trị - đối ngoại, quân sự - an ninh không chỉ dừng lại ở cấp độ song phương mà còn được gia tăng trong các tổ chức quốc tế và khu vực, mà hợp tác trong Tổ chức hợp tác Thượng Hải (SCO) là một ví dụ điển hình. Trên thực tế, trước sự lấn lướt của Mỹ, cả Nga lẫn Trung Quốc đều cần đến nhau, đều cho rằng sự hợp tác chặt chẽ trên mọi bình diện của họ mang lại những lợi ích nhiều mặt cho cả đôi bên lẫn cho cộng đồng quốc tế. Trên lĩnh vực kinh tế - thương mại, từ năm 1999, kim ngạch thương mại hai chiều có sự gia tăng đáng kể, năm 2003 đạt mức gần 14 tỉ USD, năm 2004 lên tới 18 tỉ USD. Đặc biệt, mới đây Nga và Trung Quốc cũng đã đạt được những thỏa thuận rất quan trọng trong lĩnh vực dầu khí, và người ta hy vọng rằng hợp tác năng lượng giữa hai nước sẽ trở thành lực đẩy rất quan trọng cho sự hợp tác toàn diện, sâu sắc hơn của họ.

Tuy nhiên, trong quan hệ Nga - Trung cũng còn tồn tại một số vấn đề cản trở sự hợp tác của họ. Chẳng hạn, trong lĩnh vực kinh tế - thương mại, việc hàng tiêu dùng giá rẻ song chất lượng thấp của Trung Quốc tràn ngập thị trường Nga, cạnh tranh quyết liệt với hàng hóa Nga đã đặt các nhà sản xuất và kinh doanh Nga vốn hầu như chưa có khả năng cạnh tranh trên thương trường quốc tế lâm vào tình thế rất khó khăn. Ngoài ra, có thể thấy trên thực tế, nếu như sự hợp tác Nga - Trung trong lĩnh vực này, khía cạnh này tăng lên thì không hiếm khi lại đi liền với cạnh tranh, kiểm chế lẫn nhau trong lĩnh vực khác, khía cạnh khác, nghĩa là họ chưa có quan hệ đối tác chiến lược thực sự, theo đúng nghĩa của thuật ngữ này. Mặc dù vậy, vẫn có thể nói

(6) <http://www.mid.ru>

rằng cả hiện nay lẫn trong tương lai, mặt hợp tác trong quan hệ Nga - Trung nổi trội hơn.

Một cặp quan hệ nước lớn gần đây trở thành đề tài thu hút sự quan tâm sâu sắc của cộng đồng quốc tế vì những căng thẳng giữa họ là **quan hệ Nhật - Trung**. Thực ra, quan hệ giữa hai nước lớn này từ lâu đã luôn tồn tại hai mặt: vừa hợp tác vừa cạnh tranh, kiềm chế lẫn nhau. Mặt hợp tác thể hiện rõ hơn trong lĩnh vực kinh tế - thương mại. Nhật Bản luôn là bạn hàng lớn hàng đầu của Trung Quốc, kim ngạch thương mại hai chiều năm 2004 đạt 210 tỉ USD⁽⁷⁾. Mặt cạnh tranh, kiềm chế lẫn nhau của Nhật Bản và Trung Quốc thể hiện nổi bật trong lĩnh vực chính trị - đối ngoại, quân sự - quốc phòng. Giữa hai nước vẫn tồn tại sự nghi kỵ, còn lâu mới đạt đến mức hiểu biết lẫn nhau như trong quan hệ Nga - Trung. Những căng thẳng trong quan hệ Nhật - Trung xung quanh các sự kiện như việc thăm đến Y-a-su-ku-ni của Thủ tướng J. Côi-du-mi, sách giáo khoa lịch sử của Nhật, tranh chấp trên biển Hoa Đông v.v.. chỉ là bề nổi của tảng băng. Nếu Nhật Bản lo ngại sự trỗi dậy mạnh mẽ của Trung Quốc thành bá chủ khu vực, thì việc chính phủ Nhật Bản có xu hướng gia tăng sức mạnh quân sự bị Trung Quốc cáo buộc là nước này đang quân phiệt hóa, đe dọa an ninh của Trung Quốc. Đây cũng là nguyên cơ để Trung Quốc phản đối Nhật Bản trở thành Ủy viên thường trực Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc. Ngoài ra, nhân tố Mỹ, chính sách của Mỹ, tính chất khác nhau của các quan hệ Mỹ - Trung, Mỹ - Nhật, Mỹ - Nhật - Đài Loan cũng là nhân tố tác động đáng kể đến quan hệ Nhật - Trung. Tóm lại, có nhiều nhân tố chủ quan và khách quan, bên trong và bên ngoài, lịch sử và hiện tại tạo nên tính chất phức tạp và bất ổn trong quan hệ Nhật - Trung. Vì những nhân tố này khó thay đổi trong tương lai gần, nên sự cải thiện về chất quan hệ Nhật - Trung không sớm diễn ra, thậm chí không loại trừ một kịch bản rất xấu cho mối quan hệ này, dù không nước nào trong khu vực mong muốn điều đó.

Cặp quan hệ nước lớn gần đây hầu như đã chuyển đổi về chất một cách bất ngờ là **quan hệ Mỹ - Ấn Độ**. Trong thập niên 90 của thế kỷ XX, quan hệ giữa hai nước từng trải qua những thăng trầm, nóng lạnh, nhưng băng giá nhất là sau khi Ấn Độ thử hạt nhân và trở thành nước có vũ khí hạt nhân năm 1998. Tuy vậy, "sự kiện ngày

11-9" và việc Ấn Độ ủng hộ tích cực cuộc chiến chống khủng bố của Mỹ đã tạo cơ hội, và trên thực tế đã làm ấm lại quan hệ Mỹ - Ấn trong những năm đầu thế kỷ XXI. Nhưng có thể thấy sự cải thiện quan hệ Mỹ - Ấn bắt nguồn từ những nguyên nhân sâu xa hơn. Một mặt, đó là việc giới cầm quyền Mỹ thay đổi nhận thức về vị thế, vai trò của Ấn Độ - nước được coi là "nền dân chủ lớn nhất thế giới" - trong chiến lược toàn cầu của Mỹ nói chung, chính sách kiềm chế Trung Quốc và Nga nói riêng. Mặt khác, về phía Ấn Độ, đó là những chính sách, những toan tính vừa mang tính chiến lược, vừa khá thực dụng khi thúc đẩy hợp tác toàn diện với Mỹ. Điều đáng chú ý là năm 2005 vừa qua đã đánh dấu mức độ hợp tác ở tầm cao mới của Ấn Độ với Nga và Trung Quốc bằng rất nhiều sự kiện: các chuyến thăm cấp cao lẫn nhau; sự tham gia của Ấn Độ vào SCO với tư cách quan sát viên; tổ chức các cuộc tập trận chung; ký kết các hợp đồng mua bán vũ khí, dầu mỏ,... Nghĩa là Ấn Độ vẫn duy trì và muốn thúc đẩy hợp tác cùng có lợi với hai nước này, nói cách khác, muốn thực hiện chính sách cân bằng trong quan hệ với cả Mỹ lẫn Trung Quốc và Nga. Nhưng việc Mỹ - Ấn ký *Hiệp định về quan hệ đối tác chiến lược* nhân chuyến thăm Ấn Độ của Tổng thống Mỹ hồi tháng 3-2006 đã được dư luận quốc tế đánh giá là sự chuyển biến về chất trong quan hệ của họ, và dường như Ấn Độ thấy rằng hợp tác với Mỹ có lợi hơn, nên đang nghiêng về Mỹ hơn. Tuy nhiên, hãy còn quá sớm để dự báo quan hệ Mỹ - Ấn sẽ có sự thay đổi về chất trong những năm tới.

Tóm lại, cục diện vừa hợp tác chặt chẽ vừa chế ước và cạnh tranh với nhau nhằm giành được lợi ích lớn nhất cho mình là đặc điểm xuyên suốt, mang tính bao trùm trong quan hệ giữa các cường quốc tại khu vực châu Á - Thái Bình Dương. Tuy nhiên, tùy từng mối quan hệ cụ thể và từng thời điểm cụ thể, mặt hợp tác có thể lớn hơn mặt cạnh tranh hoặc ngược lại. Cộng đồng quốc tế hy vọng các cường quốc khu vực châu Á - Thái Bình Dương gia tăng hợp tác theo hướng góp phần tích cực hơn vào xu thế hòa bình, ổn định, thúc đẩy hợp tác cùng có lợi, cùng phát triển trong khu vực và trên thế giới. □

(7) Tạp chí *Nghiên cứu Nhật Bản và Đông Bắc Á*, số 3-2005, tr 75